

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG**

Số: 173/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 17 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách Thành phố năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG
KHOÁ II - KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định biểu mẫu của các cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính và Ủy ban nhân dân cấp trên; thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân các cấp đến các Ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân cùng cấp, thời gian giao dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân các cấp cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách địa phương cấp dưới;

Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 09/7/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND ngày 09/7/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách Thành phố năm 2023 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (đã loại trừ hoàn thuế) là: 24.065.031.483.376 đồng (bằng chữ: Hai mươi tư nghìn không trăm sáu mươi lăm tỉ, không trăm ba mươi một triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm

bảy mươi sáu đồng).

2. Tổng thu ngân sách thành phố Hạ Long được hưởng là: 5.625.947.550.157 đồng (bằng chữ: Năm nghìn sáu trăm hai mươi năm tỉ, chín trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn, một trăm năm mươi bảy đồng).

3. Tổng chi ngân sách Thành phố là: 5.600.381.501.628 đồng (bằng chữ: Năm nghìn sáu trăm tỉ, ba trăm tám mươi một triệu, năm trăm linh một nghìn, sáu trăm hai mươi tám đồng).

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2023 là: 25.566.048.529 đồng (bằng chữ: Hai mươi lăm tỉ, năm trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm hai mươi chín đồng).

- Kết dư của ngân sách cấp huyện: 11.612.367.235 đồng;

- Kết dư của ngân sách cấp xã: 13.953.681.294 đồng.

Kết dư ngân sách địa phương năm 2023 được xử lý như sau:

- Đối với số kết dư ngân sách cấp huyện: Ủy ban nhân dân Thành phố ghi thu vào ngân sách Thành phố năm 2024, số tiền: 11.612.367.235 đồng (Bằng chữ: Mười một tỉ, sáu trăm mười hai triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm ba mươi lăm đồng);

- Đối với số kết dư ngân sách cấp xã: Hội đồng nhân dân xã, phường quyết định ghi thu ngân sách xã, phường năm 2024, số tiền: 13.953.681.294 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỉ, chín trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng).

(kèm theo mẫu biểu số 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

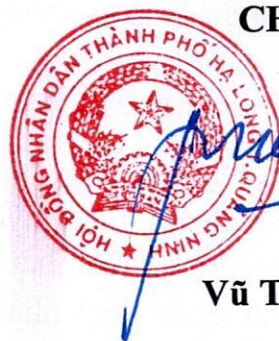
1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, các số liệu trình Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long khoá II, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (báo cáo);
- TT. Thành uỷ Hạ Long (báo cáo);
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh;
- KBNN tỉnh Quảng Ninh;
- TT. HĐND, UBND thành phố;
- Các Ban Xây dựng Đảng thành uỷ;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khoá II;
- Khối MTTQ và các tổ chức CT-XH thành phố;
- Các phòng, ban đơn vị thành phố;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTXH.



CHỦ TỊCH

Vũ Thị Mai Anh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố	Quyết toán	So sánh với dự toán Thành phố	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (loại trừ chỉ chuyển giao giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	3,611,521,000,000	5,625,947,550,157	2,014,426,550,157	155.78
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3,601,400,000,000	3,039,071,909,767	-562,328,090,233	84.39
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,658,977,000,000	1,649,934,882,173	-9,042,117,827	99.45
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1,942,423,000,000	1,389,137,027,594	-553,285,972,406	71.52
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,122,000,000	628,908,319,000	618,786,319,000	6,213.28
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	10,122,000,000	628,908,319,000	618,786,319,000	6,213.28
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1,929,672,707,569	1,929,672,707,569	-
IV	Thu kết dư		26,712,521,821	26,712,521,821	-
V	Thu quản lý qua ngân sách		1,582,092,000	1,582,092,000	-
B	TỔNG CHI NSDP (I+II+...+VII) (loại trừ chỉ chuyển giao giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	3,611,521,000,000	5,600,381,501,628	1,988,860,501,628	155.07
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3,525,406,000,000	5,587,860,962,830	2,062,454,962,830	158.50
1	Chi đầu tư phát triển	1,773,646,000,000	1,953,455,228,019	179,809,228,019	110.14
2	Chi thường xuyên	1,751,760,000,000	1,489,857,758,804	-261,902,241,196	85.05
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2,144,547,976,007	2,144,547,976,007	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	10,122,000,000	10,037,120,000	-84,880,000	99.16
1	Đảm bảo an toàn giao thông	10,122,000,000	10,037,120,000	-84,880,000	99.16
III	Chi chuyển giao ngân sách	-	1,930,672,798	1,930,672,798	-
1	Chi nộp trả cho ngân sách cấp trên	-	1,930,672,798	1,930,672,798	-
2	Chi bổ sung cấp dưới				-
IV	Chi quản lý qua ngân sách	-	552,746,000	552,746,000	-
V	Dự phòng ngân sách	75,458,000,000		-75,458,000,000	-
VI	Nguồn cải cách tiền lương	535,000,000		-535,000,000	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP (A-B)		25,566,048,529	25,566,048,529	-

Biểu 49
(Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

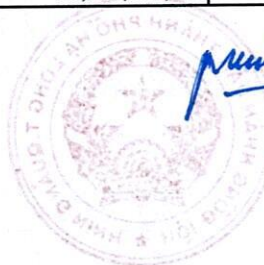
**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023**

*(ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố
Hạ Long)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	3,497,399,000,000	5,385,770,542,438	154.0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3,487,277,000,000	2,915,009,272,057	83.6
2	Thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách	10,122,000,000	647,678,964,344	6,398.7
-	Bổ sung cân đối ngân sách			-
-	Bổ sung có mục tiêu	10,122,000,000	628,908,319,000	6,213.3
-	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		18,770,645,344	-
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-
4	Thu kết dư		13,382,555,552	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1,809,239,930,485	0.0
6	Thu quản lý qua ngân sách		459,820,000	-
7	Thu từ nguồn cải cách tiền lương			-
II	Chi ngân sách (bao gồm cả chi trợ cấp cho xã)	3,497,399,000,000	5,374,158,175,203	153.7
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3,426,593,000,000	2,884,394,621,460	84.2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	472,320,968,744	0.0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	145,206,650,000	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu		327,114,318,744	0.0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2,015,511,912,201	-
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	1,930,672,798	0.0
5	Dự phòng	70,272,000,000		-
6	Chi từ nguồn thu chi quản lý qua ngân sách để lại quản lý qua ngân sách	-	-	0.0
7	Nguồn cải cách tiền lương	535,000,000		-
III	Kết dư ngân sách địa phương		11,612,367,235	-
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	259,189,000,000	731,268,621,807	282.1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	114,122,000,000	124,062,637,710	108.7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	145,067,000,000	472,320,968,744	325.6
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	145,067,000,000	145,206,650,000	100.1
-	Thu bổ sung có mục tiêu		327,114,318,744	-
3	Thu kết dư	0	13,329,966,269	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		120,432,777,084	-
5	Thu quản lý qua ngân sách:	0	1,122,272,000	-
6	Thu cân đối từ nguồn cải cách tiền lương			-
II	Chi ngân sách	259,189,000,000	717,314,940,513	276.8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	254,003,000,000	568,955,485,363	224.0
2	Chi chuyển giao ngân sách	-	-	-
2.1	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-
2.2	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	18,770,645,344	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		129,036,063,806	-
4	Dự phòng	5,186,000,000	-	-

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
5	Chi từ nguồn thu chi quản lý qua ngân sách để lại quản lý qua ngân sách		552,746,000	-
III	Kết dư		13,953,681,294	-



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (không loại trừ cả số thu hoàn thuế GTGT hoạt động xuất nhập khẩu) - Loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách	18,384,710,000,000	3,611,521,000,000	41,361,272,729,575	5,625,947,550,157	225.0	155.8
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (đã loại trừ số thu hoàn thuế GTGT hoạt động xuất nhập khẩu)	18,384,710,000,000	3,611,521,000,000	40,122,881,296,666	5,625,947,550,157	218.2	155.8
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	18,374,588,000,000	3,601,399,000,000	24,065,031,483,376	3,040,654,001,767	131.0	84.4
I	Thu nội địa	18,374,588,000,000	3,601,399,000,000	16,413,731,878,885	3,038,569,095,080	89.3	84.4
I	Thu từ kinh tế quốc doanh	4,671,295,000,000	23,860,000,000	5,696,599,948,759	19,332,721,281	121.9	81.0
1.1	Thu từ kinh tế quốc doanh do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	4,525,895,000,000	0	5,520,418,003,223	0	122.0	0.0
	- Thuế giá trị gia tăng	2,123,645,000,000	0	1,613,665,667,130	0	76.0	0.0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	841,400,000,000	0	2,168,393,545,029	0	257.7	0.0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,000,000,000	0	0	0	0.0	0.0
	- Thuế tài nguyên	1,559,850,000,000	0	1,738,358,791,064	0	111.4	0.0
1.2	Thu từ kinh tế quốc doanh do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	145,400,000,000	23,860,000,000	176,181,945,536	19,332,721,281	121.2	81.0
	- Thuế giá trị gia tăng	60,970,000,000	5,487,000,000	81,699,377,130	7,352,944,351	134.0	134.0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	72,590,000,000	6,533,000,000	90,662,408,530	8,159,617,054	124.9	124.9

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0.0	0.0
	- Thuế tài nguyên	11,840,000,000	11,840,000,000	3,820,159,876	3,820,159,876	32.3	32.3
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	778,200,000,000	0	910,531,204,497	0	117.0	0.0
	- Thuế giá trị gia tăng	363,200,000,000		548,987,033,892		151.2	0.0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	385,000,000,000		332,419,634,888		86.3	0.0
	- Thu từ khí thiên nhiên	0		0		0.0	0.0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	26,000,000,000		22,999,469,952		88.5	0.0
	- Thuế tài nguyên	4,000,000,000		6,125,065,765		153.1	0.0
	- Thu khác	0		0			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3,532,995,000,000	446,533,000,000	2,608,568,827,248	327,574,098,960	73.8	73.4
	- Thuế giá trị gia tăng	1,727,075,000,000	198,006,000,000	1,410,997,510,443	170,679,528,574	81.7	86.2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,303,995,000,000	117,359,000,000	893,649,866,949	80,428,490,642	68.5	68.5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	407,425,000,000	36,668,000,000	246,708,760,444	19,253,390,332	60.6	52.5
	- Thuế tài nguyên	94,500,000,000	94,500,000,000	57,212,689,412	57,212,689,412	60.5	60.5
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,179,425,000,000	106,149,000,000	996,917,565,162	89,688,859,023	84.5	84.5
5	Thuế bảo vệ môi trường	1,765,000,000,000	0	984,885,477,665	0	55.8	0.0
6	Lệ phí trước bạ	550,000,000,000	440,000,000,000	320,742,190,175	307,775,160,753	58.3	69.9
7	Thu phí, lệ phí	1,265,699,000,000	948,107,000,000	1,394,765,238,584	945,894,596,883	110.2	99.8
-	Phí và lệ phí trung ương	482,238,000,000	164,720,000,000	548,798,522,084	133,136,996,875	113.8	80.8
-	Phí và lệ phí tỉnh	52,926,000,000	52,852,000,000	110,798,742,125	77,589,625,633	209.3	146.8
-	Phí và lệ phí huyện	724,720,000,000	724,720,000,000	729,913,249,666	729,913,249,666	100.7	100.7

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
-	Phí và lệ phí xã, phường	5,815,000,000	5,815,000,000	5,254,724,709	5,254,724,709	90.4	90.4
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	17,619,400	17,619,400	0.0	0.0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50,330,000,000	50,330,000,000	58,501,764,771	58,501,764,771	116.2	116.2
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	793,000,000,000	471,770,000,000	1,038,761,997,506	524,688,032,738	131.0	111.2
11	Thu tiền sử dụng đất	3,000,000,000,000	904,250,000,000	1,460,232,314,944	661,666,251,130	48.7	73.2
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	2,847,000	2,847,000	0.0	0.0
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	48,000,000,000	0	48,697,894,490		101.5	0.0
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	153,800,000,000	2,800,000,000	262,018,731,826	17,816,835,326	170.4	636.3
15	Thu khác ngân sách	570,544,000,000	205,300,000,000	615,576,813,960	83,987,283,815	107.9	40.9
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2,300,000,000	2,300,000,000	1,623,024,000	1,623,024,000	70.6	70.6
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0				0.0	0.0
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	14,000,000,000		15,288,418,898	0	109.2	0.0
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước					0.0	0.0
II	Thu từ dầu thô					0.0	0.0
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	6,967,761,991,713	502,814,687	0.0	0.0
1	Tổng thu từ hoạt động xuất khẩu	0	0	8,206,153,424,622	502,814,687	0.0	0.0
1.1	Thuế xuất khẩu			335,718,220,395	0	0.0	0.0
1.2	Thuế nhập khẩu			1,394,301,164,858	0	0.0	0.0
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			1,418,724,541,835	0	0.0	0.0
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			5,041,671,373,146	0	0.0	0.0



STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			352,353,883	0	0.0	0.0
1.6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			2,721,035,447	0	0.0	0.0
1.7	Thu khác			12,664,735,058	502,814,687	0.0	0.0
2	Hoàn thuế GTGT			-1,238,391,432,909	0		
IV	Thu quản lý qua ngân sách			683,537,612,778	1,582,092,000	0.0	0.0
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			17,890,879,210	0	0.0	0.0
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0		911,857,009,085	26,712,521,821	0.0	0.0
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	10,122,000,000	10,122,000,000	1,677,594,161,461	628,908,319,000	16,573.7	6,213.3
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0		13,450,507,763,534	1,929,672,707,569	0.0	0.0

phat

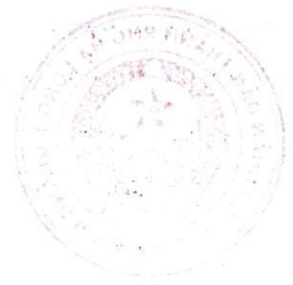
Biểu 51
(Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D+E) (không bao gồm chi chuyển giao ngân sách)	3,611,521,000,000	5,600,381,501,628	155.07
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3,601,399,000,000	3,445,243,659,621	95.66
I	Chi đầu tư phát triển	1,773,646,000,000	1,953,455,228,019	110
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,773,646,000,000	1,953,455,228,019	110.14
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		188,332,751,500	-
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	904,250,000,000	624,711,440,673	69.09
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-
3	Chi đầu tư phát triển khác			-
II	Chi thường xuyên	1,751,760,000,000	1,489,857,758,804	85.05
	<i>Trong đó:</i>			-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	669,308,000,000	631,427,329,908	94.34
2	Chi khoa học và công nghệ	120,000,000	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-
V	Dự phòng ngân sách	75,458,000,000		-
VI	Chi chuyển giao ngân sách	-	1,930,672,798	-
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-
2	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	1,930,672,798	-
-	Nộp trả ngân sách cấp tỉnh	-	1,930,672,798	-
-	Nộp trả ngân sách cấp huyện			-
VII	Nguồn cải cách tiền lương	535,000,000		-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10,122,000,000	10,037,120,000	99.16
	Đảm bảo an toàn giao thông	10,122,000,000	10,037,120,000	99.16
C	CHI TỪ NGUỒN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-	552,746,000	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2,144,547,976,007	-



Biểu 52
(Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)	3,497,399,000,000	5,374,158,175,203	1,879,077,741,203	153.66
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	145,067,000,000	472,320,968,744	327,253,968,744	325.59
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	3,341,677,000,000	4,894,035,772,459	1,552,358,772,459	146.45
I	Chi đầu tư phát triển	1,759,991,000,000	1,652,037,140,728	-107,953,859,272	93.87
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,759,991,000,000	1,652,037,140,728	-107,953,859,272	93.87
-	Chi quốc phòng		47,835,663,800	47,835,663,800	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		9,698,095,000	9,698,095,000	-
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		188,332,751,500	188,332,751,500	-
-	Chi Khoa học và công nghệ		-	0	-
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	0	-
-	Chi Văn hóa thông tin - Thể thao		4,676,933,000	4,676,933,000	-
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	0	-
-	Chi Bảo vệ môi trường		6,547,831,572	6,547,831,572	-
-	Chi các hoạt động kinh tế		1,361,686,597,856	1,361,686,597,856	-
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		33,259,268,000	33,259,268,000	-
-	Chi Bảo đảm xã hội		-	0	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	0	-
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	-
II	Chi thường xuyên	1,511,414,000,000	1,224,556,046,732	-286,857,953,268	81.02
1	Chi quốc phòng	21,546,000,000	27,163,077,800	5,617,077,800	126.07
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4,116,000,000	5,350,933,300	1,234,933,300	130.00
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	668,300,000,000	617,714,481,393	-50,585,518,607	92.43
a	Sự nghiệp giáo dục			0	-
b	Sự nghiệp đào tạo			0	-
4	Chi khoa học và công nghệ	120,000,000	-	-120,000,000	-
5	Chi y tế, dân số và gia đình	51,900,000,000	46,364,068,390	-5,535,931,610	89.33
6	Chi văn hóa, thể thao và PTTH	43,253,000,000	47,756,658,885		
-	Chi văn hóa thông tin	41,253,000,000	45,117,411,085	3,864,411,085	109.37
-	Chi thể thao	600,000,000	1,613,677,800	1,013,677,800	268.95
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,400,000,000	1,025,570,000	-374,430,000	73.26
7	Chi bảo vệ môi trường	219,325,000,000	123,229,769,500	-96,095,230,500	56.19
8	Chi các hoạt động kinh tế	295,347,000,000	147,399,072,120	-147,947,927,880	49.91
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	86,021,000,000	87,676,135,159	1,655,135,159	101.92

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>	<i>4=2/I</i>
10	Chi bảo đảm xã hội	93,381,000,000	108,591,610,399	15,210,610,399	116.29
11	Chi khác	28,105,000,000	13,310,239,786	-14,794,760,214	47.36
III	Chi chuyển nguồn		2,015,511,912,201	2,015,511,912,201	-
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	1,930,672,798	1,930,672,798	-
V	Dự phòng	70,272,000,000		-70,272,000,000	-
C	CHI TỪ NGUỒN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-	-	0	-
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	0	-
1	Từ nguồn thu đóng góp	-		0	-
2	Ghi thu- Ghi chi			0	-
II	Chi thường xuyên			0	-
1	Từ nguồn thu đóng góp			0	-
D	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	535,000,000	-	-535,000,000	-

print

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán thành phố giao	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			Ngân sách địa phương	So sánh (%)	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	TỔNG CHI (A+B+C+D+E)	1,2+3	2	3	4=5+6	5'	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
A	CHI CẤP ĐỐI (1+II+...+VI)	3,611,521,000,000	3,352,333,000,000	259,189,000,000	6,091,473,115,716	5,374,158,175,203	717,314,940,513	168,67	160,31	276,75		
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3)	1,773,646,000,000	1,759,991,000,000	13,656,000,000	1,953,455,228,019	1,652,037,140,728	301,418,087,291	110,14	93,87	2,207,22		
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	1,759,991,000,000	13,656,000,000	1,953,455,228,019	1,652,037,140,728	301,418,087,291	-	93,87	2,207,22		
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	188,332,751,500	188,332,751,500	-	-	-	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	904,250,000,000	904,250,000,000	-	624,711,440,673	333,293,353,382	271,418,087,291	69,09	39,07	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thuế đất	112,431,000,000	112,431,000,000	-	12,579,000,000	12,579,000,000	-	11,19	11,19	-		
-	Chi từ nguồn thu phí lĩnh	700,000,000,000	700,000,000,000	-	498,316,696,456	498,316,696,456	-	71,19	71,19	-		
-	Chi từ nguồn TSMT khai thác than	43,080,000,000	43,080,000,000	-	20,343,079,000	20,343,079,000	-	47,22	47,22	-		
-	Chi từ nguồn khác	230,000,000	230,000,000	-	797,505,011,890	767,505,011,890	30,000,000,000	346,741,31	333,697,83	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	Chi thường xuyên	1,751,760,000,000	1,511,414,000,000	240,347,000,000	1,489,857,758,804	1,224,556,046,732	265,301,712,072	85,05	81,02	110,38		
1	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	669,308,000,000	668,300,000,000	1,008,000,000	631,427,329,908	617,714,481,393	13,712,848,515	94,34	92,43	1,360,40		
2	Chi khoa học và công nghệ	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-	-	-	-		
III	Chi ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh quỹ cho vay giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV	Chi chuyển nguồn	-	-	-	2,144,547,976,007	2,015,511,912,201	129,036,063,806	-	-	-		
V	Chi bổ sung nguồn cải cách tiền lương từ 70% tăng thu dự toán thành phố so dự toán tỉnh giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	-	-	-	493,022,286,886	474,251,641,542	18,770,645,344	-	-	-		
I	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	472,320,968,744	472,320,968,744	-	-	-	-		
1	Bổ sung cân đối	-	-	-	145,206,650,000	145,206,650,000	-	-	-	-		
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	327,114,318,744	327,114,318,744	-	-	-	-		
II	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	-	-	20,701,318,142	1,930,672,798	18,770,645,344	-	-	-		
C	CHI TỪ NGUỒN THU CHI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH	-	-	-	552,746,000	-	552,746,000	-	-	-		
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	552,746,000	-	552,746,000	-	-	-		
1	Từ nguồn thu đóng góp	-	-	-	552,746,000	-	552,746,000	-	-	-		
2	Ghi thu- Ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Từ nguồn thu đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Phục

STT	Nội dung (1)	Dự toán Thành phố giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	$I-2+3$	2	3	$4-5+6$	5'	6	$7-4/1$	$8-5/2$
D	CHI CHƯỜNG TRÌNH MỤC TIÊU (t+H)	10,122,000,000	10,122,000,000	-	10,037,120,000	7,801,434,000	2,235,686,000	99.16	77.07
	Đảm bảo an toàn giao thông	10,122,000,000	10,122,000,000	-	10,037,120,000	7,801,434,000	2,235,686,000	99.16	77.07
E	NGUỒN DỰ PHÒNG	75,458,000,000	70,272,000,000	5,186,000,000	-	-	-	-	-
F	NGUỒN CÁCH TIỀN LƯƠNG	535,000,000	535,000,000	-	-	-	-	-	-

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long)

Điểm 54
(Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

1/2

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quỹ đầu tư				Số kinh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG, DP)	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
56	UBND phường Hòa Trung	-	-	-	33.720.000	-	33.720.000	-	-	-	-	-	-
57	UBND phường Hòa Trung	-	-	-	43.020.000	-	43.020.000	-	-	-	-	-	-
58	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	15.300.000	-	15.300.000	-	-	-	-	-	-
59	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	11.649.600	-	11.649.600	-	-	-	-	-	-
60	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	17.160.000	-	17.160.000	-	-	-	-	-	-
61	UBND phường Hòa Sơn	-	-	-	47.208.000	-	47.208.000	-	-	-	-	-	-
62	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	6.698.000	-	6.698.000	-	-	-	-	-	-
63	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	22.225.000	-	22.225.000	-	-	-	-	-	-
64	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	22.743.000	-	22.743.000	-	-	-	-	-	-
65	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	45.240.000	-	45.240.000	-	-	-	-	-	-
66	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	13.257.000	-	13.257.000	-	-	-	-	-	-
67	UBND phường Hòa Sơn	-	-	-	40.740.000	-	40.740.000	-	-	-	-	-	-
68	UBND phường Hòa Sơn	-	-	-	27.540.000	-	27.540.000	-	-	-	-	-	-
69	UBND phường Hòa Sơn	-	-	-	58.896.000	-	58.896.000	-	-	-	-	-	-
70	UBND phường Hòa Sơn	-	-	-	55.130.160	-	55.130.160	-	-	-	-	-	-
71	UBND xã Hòa Sơn	-	-	-	10.181.000	-	10.181.000	-	-	-	-	-	-
72	UBND phường Hòa Sơn	-	-	-	63.630.000	-	63.630.000	-	-	-	-	-	-
73	UBND phường Hòa Sơn	-	-	-	55.290.000	-	55.290.000	-	-	-	-	-	-
74	UBND xã Hòa Sơn	250.000.000	-	-	61.610.000	-	61.610.000	-	-	-	-	-	-
75	Kinh phí chương trình, dự án, nhiệm vụ, chi khác	275.381.000.000	-	-	44.340.000	-	44.340.000	-	-	-	-	-	-
76	Kinh phí chương trình, dự án, nhiệm vụ, chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	CHI TRẢ NGÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG XÂY DỰNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	70.272.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUYÊN, BIỂU CHỨC TIỀN LƯƠNG	535.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CƠ MỨC TIÊU CHƠI NGÂN SÁCH CẤP ĐƠN VỊ	2.250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI BỔ SUNG CẤP ĐƠN VỊ NGÂN SÁCH CẤP ĐƠN VỊ	145.067.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	CHI TRẢ NGÂN SÁCH CẤP ĐƠN VỊ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	CHUYỂN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
					1.103.342.136.000								
					1.103.342.136.000								

phut

QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
							Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó													
								Chi giáo dục đào tạo nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục đào tạo nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/3	19=9/2	20						
	TỔNG SỐ	259,189	240,347	13,656	5,186	717,315	301,971	0	0	265,302	13,713	0	2,236	0	129,036	18,771	277	2,211	110						
1	Bãi Cháy	13,941	9,232	4,431	5,186	37,228			10,801	1,050			100		23,587	2,741	267	-	117						
2	Bạch Đằng	8,440	7,363	1,908	169	30,854	16,072		8,333	76			100		6,157	192	366	1,770	113						
3	Cao Thắng	8,937	8,758	0	179	25,132	12,985		9,649	1,084			100		1,938	460	281	-	110						
4	Cao Xanh	8,347	8,180	0	167	21,745	10,285		9,587	1,236			100		797	975	261	-	117						
5	Dải Yên	8,384	8,216	0	168	16,647	6,481		8,954	294			70		1,015	127	199	-	109						
6	Hà Tu	7,705	7,551	0	154	9,793	-		8,210	407			70		1,277	236	127	-	109						
7	Hà Lâm	7,238	7,093	0	145	16,450	6,719		7,990	888			100		1,468	173	227	-	113						
8	Hà Trung	6,909	6,771	0	138	39,122	30,596		7,272	277			70		1,048	136	566	-	107						
9	Hà Khánh	7,099	6,957	0	142	16,466	6,237		7,625	281			70		2,243	291	232	-	110						
10	Hà Khẩu	7,797	7,641	0	156	18,987	6,108		8,509	896			70		3,926	374	244	-	111						
11	Hà Phong	7,929	7,770	0	159	22,943	12,199		8,132	157			70		1,935	608	289	-	105						
12	Hồng Hải	12,002	6,778	4,984	240	45,515	7,196		7,559	424			100		24,023	6,537	379	144	112						
13	Hồng Hà	8,779	8,603	0	176	27,247	9,772		10,053	1,075			100		6,637	685	310	-	117						
14	Hồng Hải	11,133	10,548	363	222	44,151	20,683		11,990	1,353			100		10,681	696	397	5,698	114						
15	Hùng Thắng	10,019	6,848	2,970	201	23,121	5,000		7,505	445			70		8,778	1,768	231	168	110						
16	Giếng Đáy	7,928	7,769	0	159	12,692	-		9,462	1,446			70		2,860	300	160	-	122						
17	Tuần Châu	7,031	6,890	0	141	12,263	-		7,262	20			70		4,283	648	174	-	105						
18	Trần Hưng Đạo	7,085	6,943	0	142	26,639	14,781		7,342	401			100		4,018	398	376	-	106						
19	Việt Hùng	8,187	8,023	0	164	23,027	12,993		8,689	336			70		1,162	112	281	-	108						
20	Yết Kiêu	7,181	7,037	0	144	12,221	3,512		7,794	759			100		228	587	170	-	111						
21	Hoành Bồ	8,427	8,258	0	169	14,968	1,111		8,539	235			70		4,963	285	178	-	103.4						
22	Lê Lợi	7,492	7,342	0	150	10,466	269		7,919	54			40		2,150	89	140	-	108						
23	Sơn Dương	8,796	8,620	0	176	29,486	18,932		8,967	53			40		1,518	29	335	-	104						
24	Thống Nhất	9,514	9,324	0	190	26,981	10,941		10,798	77			36		5,052	154	284	-	116						
25	Dân Chủ	5,093	4,991	0	102	8,009	2,382		5,076	42			40		509	2	157	-	102						
26	Quảng La	6,357	6,229	0	128	11,014	3,910		6,346	42			40		709	9	173	-	102						
27	Bảng Cà	5,580	5,468	0	112	24,503	17,683		5,707	42			40		1,071	2	439	-	104						
28	Tân Dân	6,667	6,536	0	131	15,851	8,171		6,900	42			40		737	3	238	-	106						
29	Vũ Oai	6,793	6,657	0	136	36,998	28,126		7,953	39			40		862	17	545	-	119						
30	Hoà Bình	5,146	5,043	0	103	7,827	1,830		5,171	42			40		787	0	152	-	103						
31	Kỳ Thượng	5,405	5,297	0	108	9,888	2,792		5,904	48			40		1,152	-	183	-	111						
32	Đồng Lâm	6,053	5,932	0	121	16,844	8,606		7,388	49			30		786	34	278	-	125						
33	Đồng Sơn	5,795	5,679	0	116	22,238	15,600		5,916	44			40		680	3	384	-	104						

[Signature]



41

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SÙNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

theo hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 1/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Long

Biên 59
(Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Quyết toán										So sách (%)											
				Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu											
				Gồm					Gồm					Gồm					Gồm						
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn dự án thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn dự án thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ	Vốn dự án thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số		
4	B	I	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=16+1	18=102	19=113	20=21+22	21=23+24	22=146	23=157	24=168
1	TỔNG SỐ	472.321	145.207	327.114	0	327.114	0	0	0	2.250	472.321	145.207	327.114	0	327.114	0	0	0	2.236	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99,4
2	Bãi Cháy	1.207	-	1.207	0	1.207	0	0	0	100	1.207	-	1.207	0	1.207	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
3	Bách Đằng	16.637	-	16.637	0	16.637	0	0	0	100	16.637	-	16.637	0	16.637	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
4	Cao Thắng	17.605	3.697	13.908	0	13.908	0	0	0	100	17.605	3.697	13.908	0	13.908	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
5	Đuối Yên	15.497	3.090	12.407	0	12.407	0	0	0	100	15.497	3.090	12.407	0	12.407	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
6	Hà Tu	13.914	7.028	6.886	0	6.886	0	0	0	70	13.914	7.028	6.886	0	6.886	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
7	Hà Lâm	5.547	5.064	483	0	483	0	0	0	100	5.547	5.064	483	0	483	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
8	Hà Trung	12.769	5.396	7.373	0	7.373	0	0	0	100	12.769	5.396	7.373	0	7.373	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
9	Hà Khánh	36.747	5.793	30.954	0	30.954	0	0	0	70	36.747	5.793	30.954	0	30.954	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
10	Hà Khanh	10.192	3.143	7.049	0	7.049	0	0	0	70	10.192	3.143	7.049	0	7.049	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
11	Hà Khanh	9.959	2.894	7.065	0	7.065	0	0	0	70	9.959	2.894	7.065	0	7.065	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
12	Hà Phòng	18.736	6.308	12.428	0	12.428	0	0	0	100	18.736	6.308	12.428	0	12.428	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
13	Hồng Hải	7.759	-	7.759	0	7.759	0	0	0	100	7.759	-	7.759	0	7.759	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
14	Hồng Hải	12.733	2.364	10.370	0	10.370	0	0	0	100	12.733	2.364	10.370	0	10.370	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
15	Hùng Thủy	22.482	-	22.482	0	22.482	0	0	0	100	22.482	-	22.482	0	22.482	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
16	Giếng Dày	5.552	-	5.552	0	5.552	0	0	0	70	5.552	-	5.552	0	5.552	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
17	Tuần Châu	4.047	4.047	1.526	0	1.526	0	0	0	70	4.047	4.047	1.526	0	1.526	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
18	Trần Hưng Đạo	3.597	1.404	2.193	0	2.193	0	0	0	70	3.597	1.404	2.193	0	2.193	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
19	Việt Hưng	18.870	3.553	15.317	0	15.317	0	0	0	100	18.870	3.553	15.317	0	15.317	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
20	Yết Kiêu	20.319	6.906	13.413	0	13.413	0	0	0	70	20.319	6.906	13.413	0	13.413	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
21	Hoành Bồ	8.547	3.456	5.091	0	5.091	0	0	0	100	8.547	3.456	5.091	0	5.091	0	0	0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
22	Lê Lợi	7.372	6.154	1.218	0	1.218	0	0	0	70	7.372	6.154	1.218	0	1.218	0	0	0	70	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
23	Sơn Dương	6.910	6.274	636	0	636	0	0	0	40	6.910	6.274	636	0	636	0	0	0	40	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
24	Thống Nhất																								

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NĐ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Quyết toán															So sánh (%)		
STT	Nội dung (1)	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia						Trong đó			
								Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
								Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số				
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	Tổng cộng	10,122	-	10,122	10,037	-	10,037	10,037	-	-	-	10,037	10,037	-	99	-	99
*	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông	10,122	-	10,122	10,037	-	10,037	10,037	-	-	-	10,037	10,037	-	99	-	99
I	Phòng ban, đơn vị	7,872	-	7,872	7,801	-	7,801	7,801	-	-	-	7,801	7,801	-	99	-	99
1	Ban Quản lý các dịch vụ công ích thành phố	580	-	580	509	-	509	509	-	-	-	509	509	-	88	-	88
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	7,266	-	7,266	7,266	-	7,266	7,266	-	-	-	7,266	7,266	-	100	-	100
3	Phòng Quản lý đô thị thành phố	26	-	26	26	-	26	26	-	-	-	26	26	-	100	-	100
II	Xã, phường	2,250	-	2,250	2,236	-	2,236	2,236	-	-	-	2,236	2,236	-	99	-	99
1	UBND phường Bạch Đằng	100	-	100	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	100	-	100
2	UBND phường Bãi Cháy	100	-	100	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	100	-	100
3	UBND phường Cao Thắng	100	-	100	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	100	-	100
4	UBND phường Cao Xanh	100	-	100	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	100	-	100
5	UBND phường Đại Yên	70	-	70	70	-	70	70	-	-	-	70	70	-	100	-	100
6	UBND phường Giảng Đức	70	-	70	70	-	70	70	-	-	-	70	70	-	100	-	100
7	UBND phường Hà Khánh	70	-	70	70	-	70	70	-	-	-	70	70	-	100	-	100
8	UBND phường Hà Khẩu	70	-	70	70	-	70	70	-	-	-	70	70	-	100	-	100
9	UBND phường Hà Lâm	100	-	100	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	100	-	100
10	UBND phường Hà Phong	70	-	70	70	-	70	70	-	-	-	70	70	-	100	-	100
11	UBND phường Hà Trung	70	-	70	70	-	70	70	-	-	-	70	70	-	100	-	100
12	UBND phường Hà Tu	70	-	70	70	-	70	70	-	-	-	70	70	-	100	-	100
13	UBND phường Hoành Bồ	70	-	70	70	-	70	70	-	-	-	70	70	-	100	-	100
14	UBND phường Hồng Gai	100	-	100	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	100	-	100
15	UBND phường Hồng Hà	100	-	100	100	-	100	100	-	-	-	100	100	-	100	-	100

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)				
		Chương trình mục tiêu		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó					
		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
									Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3		
16	UBND phường Hồng Hải	100		100	100	-	100	100	-			100	100		100	-	100		
17	UBND phường Hùng Thắng	70		70	70	-	70	70	-			70	70		100	-	100		
18	UBND phường Trần Hưng Đạo	100		100	100	-	100	100	-			100	100		100	-	100		
19	UBND phường Tuấn Châu	70		70	70	-	70	70	-			70	70		100	-	100		
20	UBND phường Việt Hưng	70		70	70	-	70	70	-			70	70		100	-	100		
21	UBND phường Yên Kiều	100		100	100	-	100	100	-			100	100		100	-	100		
22	UBND xã Bằng Cả	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
23	UBND xã Dân Chủ	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
24	UBND xã Đồng Lâm	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
25	UBND xã Đồng Sơn	40		40	30	-	30	30	-			30	30		75	-	75		
26	UBND xã Hoà Bình	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
27	UBND xã Kỳ Thượng	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
28	UBND xã Lê Lợi	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
29	UBND xã Quảng La	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
30	UBND xã Sơn Dương	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
31	UBND xã Tân Dân	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		
32	UBND xã Thống Nhất	40		40	36	-	36	36	-			36	36		90	-	90		
33	UBND xã Vũ Oai	40		40	40	-	40	40	-			40	40		100	-	100		

Handwritten signature